

Số: 1305/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2025

Tiến Đức Cường
Trưởng phòng Hành chính Nhân sự



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Nam Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Lương Văn Lực	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Duy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc
---------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đình Cao Sơn

Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 042/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng đã được soát xét bởi cùng công ty kiểm toán này, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 7 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

N.H.H



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.639.103.961.620	1.977.300.405.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	517.001.113.603	517.431.543.921
1. Tiền	111		292.001.113.603	377.431.543.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000.000	140.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		427.200.000.000	718.965.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	427.200.000.000	718.965.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.460.096.241	695.086.665.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	437.481.318.083	580.032.353.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	65.618.509.060	18.228.980.420
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	169.743.528.897	123.460.070.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.383.259.799)	(26.634.739.448)
IV. Hàng tồn kho	140	10	32.204.483.400	44.475.159.221
1. Hàng tồn kho	141		38.221.449.391	50.492.125.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.016.965.991)	(6.016.965.991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.238.268.376	1.342.037.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.829.890.725	1.342.037.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	9.932.461.363	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	475.916.288	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.856.799.297	221.444.039.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	2.005.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	2.005.000.000
II. Tài sản cố định	220		143.469.880.946	152.819.991.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	141.032.776.580	151.781.387.724
- Nguyên giá	222		1.081.585.700.014	1.067.085.483.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(940.552.923.434)	(915.304.095.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.437.104.366	1.038.603.837
- Nguyên giá	228		21.809.923.000	20.146.273.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.372.818.634)	(19.107.669.163)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.297.072.006	1.812.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.297.072.006	1.812.500.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		55.084.846.345	64.806.547.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.354.385.483	27.788.293.288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	35.730.460.862	37.018.254.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.841.960.760.917	2.198.744.445.430

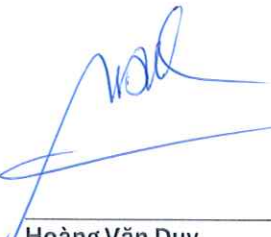
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.019.490.394.490	1.400.590.988.709
I. Nợ ngắn hạn	310		902.549.100.943	1.214.619.966.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	298.710.865.741	554.710.741.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	20.248.882.326	28.068.890.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.425.593.270	41.915.797.452
4. Phải trả người lao động	314		36.610.155.246	72.561.814.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	454.995.843.301	282.658.099.680
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	5.816.399.084	155.495.794.858
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.988.809.245	64.517.164.999
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	60.873.588.647	6.977.918.017
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	10.878.964.083	7.713.744.083
II. Nợ dài hạn	330		116.941.293.547	185.971.022.272
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	116.501.543.547	185.683.522.272
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		439.750.000	287.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		822.470.366.427	798.153.456.721
I. Vốn chủ sở hữu	410		822.470.366.427	798.153.456.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24,25	400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	113.727.402.192	89.410.492.486
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		76.410.492.486	2.766.638.470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		37.316.909.706	86.643.854.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.841.960.760.917	2.198.744.445.430


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		904.515.914.603	990.127.255.778
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	904.515.914.603	990.127.255.778
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	29	865.775.194.404	941.928.092.853
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.740.720.199	48.199.162.925
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	24.011.172.198	27.621.922.089
6. Chi phí tài chính	22	31	1.122.634.410	1.542.933.470
7. Chi phí bán hàng	25	32	2.587.490.419	384.047.785
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.607.949.424	14.033.930.358
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)-(25+26))	30		43.433.818.144	59.860.173.401
10. Thu nhập khác	31	33	3.255.839.019	7.271.121.974
11. Chi phí khác	32	33	6.077.795	238.595.587
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.249.761.224	7.032.526.387
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.683.579.368	66.892.699.788
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	8.078.875.870	12.137.676.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	1.287.793.792	1.409.041.993
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.316.909.706	53.345.981.705
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	741	1.171

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

02-6
NH
ÂN
TE
M
HÍ M

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.683.579.368	66.892.699.788
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.513.976.951	21.263.204.489
Các khoản dự phòng	03	(15.537.787.744)	9.593.915.685
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.647.070.789)	(1.884.289.848)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.583.863.644)	(15.293.516.521)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.428.834.142	80.572.013.593
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.139.812.137	(110.935.713.524)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.270.675.821	(10.565.730.149)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(336.742.649.347)	209.576.747.063
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.946.054.707	835.069.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.915.488.173)	(8.642.666.184)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.117.280.000)	(10.125.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(297.990.040.713)	150.714.270.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.406.201.154)	(51.893.110.462)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(344.700.000.000)	(209.380.000.000)
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	636.465.000.000	382.400.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	24.704.251.702	19.618.118.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	294.063.050.548	140.745.007.703

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

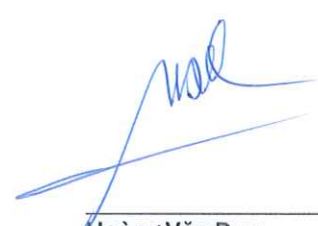


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197.950.000)	(29.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(197.950.000)	(29.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.124.940.165)	291.429.678.068
Tiền đầu kỳ	60	517.431.543.921	272.005.551.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.694.509.847	1.584.867.020
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	517.001.113.603	565.020.096.738


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2007 với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là vào ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Công ty thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500818790 thay đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “POS”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 682 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 643 người).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Cáo khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng, phụ tùng thay thế dài hạn và các chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính lập tức được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng và/ hoặc giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng; các khoản thanh toán khác mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường; và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt (*)	250.374.998	154.963.045
Tiền gửi ngân hàng (*)	291.750.738.605	377.276.580.876
Các khoản tương đương tiền (**)	225.000.000.000	140.000.000.000
	517.001.113.603	517.431.543.921

(*) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 9.670.859,91 Đô la Mỹ và 66,81 Euro, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,0%/năm đến 4,7%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	427.200.000.000	718.965.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 86.200.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.565.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.400.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 07 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Larsen & Toubro	166.373.960.478	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	10.405.675.800	27.085.000.280
Hanwha Ocean Company Limited	5.351.404.762	77.832.650.481
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	3.101.269.139	37.762.601.012
Công Ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam	-	145.690.488.000
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05)	-	71.745.478.985
Khác	60.709.800.937	52.861.486.718
	245.942.111.116	412.977.705.476
b. Bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	191.539.206.967	167.054.648.033
	437.481.318.083	580.032.353.509

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 23.640.672.644 đồng và 27.697.466.722 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	36.945.510.000	-
Công ty Cổ phần Secons	-	4.170.000.000
Công ty Cổ phần We Construction	-	3.294.539.820
Khác	11.424.815.120	1.383.333.095
	48.370.325.120	8.847.872.915
b. Bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	17.248.183.940	9.381.107.505
	65.618.509.060	18.228.980.420

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn (*)	147.235.457.886	97.588.240.049
Lãi tiền gửi phải thu	8.358.898.902	15.479.286.960
Phải thu đền bù từ nhà cung cấp	5.698.145.280	5.698.145.280
Ký quỹ, ký cược	5.415.267.500	3.415.267.500
Tạm ứng cho nhân viên	3.035.759.329	1.130.404.292
Khác	-	148.726.596
	169.743.528.897	123.460.070.677
Trong đó:		
Bên thứ ba	154.419.863.715	115.359.251.864
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	15.323.665.182	8.100.818.813
	169.743.528.897	123.460.070.677

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 5.698.145.280 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

(*) Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn được trình bày chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	-	11.208.132.191	Trên 3 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.487.069.078	-	2.487.069.078	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.075.576.398	106.485.485	1.969.090.913	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	23.640.672.644	106.485.485	23.534.187.159	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	2.849.072.640	2.849.072.640	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	29.338.817.924	2.955.558.125	26.383.259.799	
	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	607.965.637	10.600.166.554	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.184.799.191	697.730.113	2.487.069.078	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	1.230.471.444	1.452.903.479	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Công Ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều Hành Dầu Khí)	2.751.265.440	1.375.632.720	1.375.632.720	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	27.697.466.722	3.911.799.914	23.785.666.808	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	2.849.072.640	2.849.072.640	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	33.395.612.002	6.760.872.554	26.634.739.448	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.479.963.389	(1.765.665.010)	7.774.695.539	(1.765.665.010)
Công cụ, dụng cụ	19.349.862.777	(4.251.300.981)	13.804.257.350	(4.251.300.981)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	6.391.623.225	-	28.913.172.323	-
	38.221.449.391	(6.016.965.991)	50.492.125.212	(6.016.965.991)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đóng hủ giếng và tháo dỡ giàn SDA	2.585.210.363	227.560.081
Dịch vụ O&M cho nhà máy lọc dầu Long Sơn	2.014.808.804	-
Dự án PS3 Brownfield Study	1.791.604.058	2.674.573.396
Dự án điện gió CHW2204	-	23.666.011.208
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	-	2.046.336.652
Dự án Ruy A	-	298.690.986
	6.391.623.225	28.913.172.323

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	5.286.473.035	1.342.037.627
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	543.417.690	-
	5.829.890.725	1.342.037.627
b. Dài hạn		
Chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng nhà xưởng tạm POS2	10.746.668.165	17.627.628.358
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	8.589.779.418	10.001.301.069
Phụ tùng thay thế dài hạn	-	131.398.565
Khác	17.937.900	27.965.296
	19.354.385.483	27.788.293.288

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.130.330.915	16.942.692.336
Tăng	9.177.309.652	8.412.776.563
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	28.219.668.205
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.123.364.359)	(24.444.806.189)
Số dư cuối kỳ/năm	25.184.276.208	29.130.330.915



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49.559.832.756	268.365.856.135	659.863.561.907	25.490.876.390	63.805.356.490	1.067.085.483.678
Tăng trong kỳ	192.990.000	13.143.955.092	-	940.990.000	222.281.244	14.500.216.336
Số dư cuối kỳ	49.752.822.756	281.509.811.227	659.863.561.907	26.431.866.390	64.027.637.734	1.081.585.700.014
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	43.114.852.904	171.634.123.127	654.668.019.515	22.628.130.934	23.258.969.474	915.304.095.954
Khấu hao trong kỳ	293.598.586	15.253.666.732	955.376.682	743.025.221	8.003.160.259	25.248.827.480
Số dư cuối kỳ	43.408.451.490	186.887.789.859	655.623.396.197	23.371.156.155	31.262.129.733	940.552.923.434
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.444.979.852	96.731.733.008	5.195.542.392	2.862.745.456	40.546.387.016	151.781.387.724
Tại ngày cuối kỳ	6.344.371.266	94.622.021.368	4.240.165.710	3.060.710.235	32.765.508.001	141.032.776.580

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 836.310.645.280 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 809.251.601.503 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	20.146.273.000
Tăng trong kỳ	1.663.650.000
Số dư cuối kỳ	21.809.923.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	19.107.669.163
Hao mòn trong kỳ	265.149.471
Số dư cuối kỳ	19.372.818.634
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.038.603.837
Số dư cuối kỳ	2.437.104.366

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương	1.812.500.000	1.812.500.000
Vật tư, giá công chế tạo và lắp đặt bàn đỡ phôi máy CNC	1.250.000.000	-
Công trình khu vực văn phòng tạm	1.234.572.006	-
	4.297.072.006	1.812.500.000

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.812.500.000	13.921.523.488
Mua sắm	2.484.572.006	54.511.990.153
Chuyển sang tài sản cố định	-	(38.401.345.436)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(28.219.668.205)
Số dư cuối kỳ/năm	4.297.072.006	1.812.500.000

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	21.546.970.472	23.263.443.850
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	14.183.490.390	13.754.810.804
	35.730.460.862	37.018.254.654

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng</u> <u>kết thúc ngày</u> <u>30.6.2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm tài chính</u> <u>kết thúc ngày</u> <u>31.12.2024</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	37.018.254.654	11.840.665.685
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.287.793.792)	25.177.588.969
Số dư cuối kỳ/năm	35.730.460.862	37.018.254.654

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	33.801.185.786	34.382.843.589
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.510.900.076	1.510.900.076
Khác	418.375.000	1.124.510.989
	35.730.460.862	37.018.254.654

3-0
HÀ
Y 1
TO
DIT
P.N
P.H



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Bên thứ ba				
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	52.990.363.160	52.990.363.160	51.540.036.890	51.540.036.890
Posh Projects Pte. Ltd.	33.434.802.566	33.434.802.566	32.519.704.620	32.519.704.620
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và DV Kỹ thuật Hiệp Phát	12.002.667.228	12.002.667.228	51.011.375.510	51.011.375.510
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam Khác	5.600.306.227	5.600.306.227	141.820.912.507	141.820.912.507
	<u>167.981.238.015</u>	<u>167.981.238.015</u>	<u>240.243.634.632</u>	<u>240.243.634.632</u>
	272.009.377.196	272.009.377.196	517.135.664.159	517.135.664.159
b. Bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>26.701.488.545</u>	<u>26.701.488.545</u>	<u>37.575.077.730</u>	<u>37.575.077.730</u>
	298.710.865.741	298.710.865.741	554.710.741.889	554.710.741.889

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	8.812.502.650	4.298.607.750
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
	<u>9.152.452.664</u>	<u>4.638.557.764</u>
b. Bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>11.096.429.662</u>	<u>23.430.332.969</u>
	20.248.882.326	28.068.890.733

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Thuế được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng	<u>9.932.461.363</u>	-
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	<u>475.916.288</u>	-
c. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	5.182.608.821	3.616.149.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.984.449	35.079.596.752
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.147.988.242
Thuế nhà thầu	-	72.063.282
	<u>9.425.593.270</u>	<u>41.915.797.452</u>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ VND	Số cuối kỳ VND
a. Được khấu trừ					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	23.889.759.179	-	13.957.297.816	9.932.461.363
b. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	475.916.288	-	475.916.288
c. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước					
Thuế thu nhập cá nhân	3.616.149.176	38.569.451.512	37.002.991.867	-	5.182.608.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.079.596.752	8.078.875.870	38.915.488.173	-	4.242.984.449
Thuế giá trị gia tăng	3.147.988.242	17.416.382.793	6.607.073.219	13.957.297.816	-
Thuế nhà thầu	72.063.282	1.298.466.918	1.370.530.200	-	-
Thuế nhập khẩu	-	186.234.052	186.234.052	-	-
	41.915.797.452	65.549.411.145	84.082.317.511	13.957.297.816	9.425.593.270

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án đang thực hiện	453.464.659.707	279.453.327.060
Các khoản trích trước khác	1.531.183.594	3.204.772.620
	454.995.843.301	282.658.099.680

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản tiền công ty đã được thanh toán từ khách hàng tương ứng với phần dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển chưa thực hiện.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.791.080.644	2.030.993.144
Cổ tức phải trả	1.415.152.500	1.613.102.500
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	560.468.381	8.467.144.429
Lương phải trả	-	49.589.197.460
Khác	1.222.107.720	2.816.727.466
	4.988.809.245	64.517.164.999

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.713.744.083	5.865.146.083
Tăng trong kỳ/năm	13.000.000.000	17.280.000.000
Chi trả trong kỳ/năm	(9.834.780.000)	(15.431.402.000)
Số dư cuối kỳ/năm	10.878.964.083	7.713.744.083

100%
C
Đ
V
QUẢN



23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Sửa chữa lớn Sà Lan	54.660.561.720	-
Dự án tháo tách FPSO MV19 (*)	4.069.629.000	4.069.629.000
Dự án Hải Long (*)	2.143.397.927	-
Dự án phao calm Đại Hùng (*)	-	2.908.289.017
	60.873.588.647	6.977.918.017
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành dự án (*)	116.501.543.547	102.323.749.915
Sửa chữa lớn Sà Lan POS1 và PTSC01	-	83.359.772.357
	116.501.543.547	185.683.522.272

(*) Dự phòng bảo hành ngắn hạn và dài hạn cho các dự án được thực hiện cho các nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và điều kiện được nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ mười hai đến hai mươi bốn tháng kể từ ngày cấp Chứng chỉ Chấp nhận Tạm thời. Dự phòng bảo hành được ước tính từ 1% đến 5% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	36.868.241.702	36.825.117.909
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1	25.202.722.558	25.141.184.998
Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2	23.223.995.439	16.053.272.930
Dự án Lạc Đà Vàng	10.480.543.699	5.941.932.447
Dự án Long Sơn	10.258.202.280	10.258.202.280
Dự án Đại Hùng 3	3.307.498.183	3.307.498.183
Dự án Điện gió CHW2204	2.490.042.452	1.732.535.026
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	2.061.605.339	-
Dự án Ruy A12	1.657.318.379	-
Dự án Barossa Surf	908.984.551	908.984.551
Dự án CRPO 125-126	42.388.965	11.623.664
Dự án Hải Long	-	2.143.397.927
	116.501.543.547	102.323.749.915

250
I NH
3 T
M T
LOI
Ệ T I
TP.H



24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại	3.503.900	8,76%	3.503.900	8,76%
Khác	2.515.400	6,29%	2.515.400	6,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100%	40.000.000	100%

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 1 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.000.000	400.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ có mỗi một loại cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.000.000 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá là 60.000.000.000 đồng. Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa phát hành số cổ phiếu này.

002-
NH
(NH)
ÁN
TE
M
HÍ M

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	60.046.638.470	768.789.602.705
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	86.643.854.016	86.643.854.016
Chia cổ tức (*)	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(17.280.000.000)	(17.280.000.000)
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	89.410.492.486	798.153.456.721
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	37.316.909.706	37.316.909.706
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	113.727.402.192	822.470.366.427

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-POS- HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 10% trên mệnh giá.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 16.540.000.000 đồng và 740.000.000 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 12.130.000.000 đồng và 870.000.000 đồng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hoạt động. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	37.316.909.706	53.345.981.705
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(7.680.000.000)	(6.500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.636.909.706	46.845.981.705
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	741	1.171

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	53.345.981.705	-	53.345.981.705
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(9.930.000.000)	3.430.000.000	(6.500.000.000)
	43.415.981.705	3.430.000.000	46.845.981.705
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.085	-	1.171

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CH
ÔNG
K
Đ
V
K

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang nắm giữ vật tư cho mục đích gia công, chi tiết như bên dưới:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thép	Sử dụng bình thường	tấn	-	4.850

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Euro	66,81	73,06
Đô la Mỹ	9.670.859,91	11.884.901,77

28. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Tự thực hiện (*)	717.680.111.229	762.380.076.911
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	105.912.353.496	119.002.400.222
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	59.354.089.448	38.754.627.041
Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	11.781.636.862	11.442.967.119
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu (*)	7.551.969.568	56.389.860.485
Dịch vụ cung ứng lao động	2.235.754.000	2.157.324.000
	904.515.914.603	990.127.255.778

(*) Trong đó:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong kỳ	714.168.042.508	466.057.313.044
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong kỳ	3.596.627.381.210	2.366.062.767.323

10-1
HÀ
TỶ
1 TC
OI
TI
TP.1



29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Tự thực hiện	686.366.189.352	729.622.401.755
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	101.621.825.755	105.902.963.289
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	57.222.789.773	37.016.861.429
Dịch vụ dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	11.661.536.249	11.174.996.451
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu	6.980.499.317	56.193.465.244
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	1.922.353.958	2.017.404.685
	865.775.194.404	941.928.092.853

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	17.583.863.644	15.293.516.521
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.780.237.765	10.444.115.720
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.647.070.789	1.884.289.848
	24.011.172.198	27.621.922.089

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.122.634.410	1.542.933.470
	1.122.634.410	1.542.933.470

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.586.097.692	384.047.785
Chi phí khác	1.392.727	-
	2.587.490.419	384.047.785
Các chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.837.282.517	5.834.653.471
Chi phí nhân viên	3.978.358.200	6.186.169.726
Chi phí khấu hao tài sản	660.768.168	698.266.658
Chi phí nguyên vật liệu	380.020.188	330.116.380
(Hoàn nhập)/Lập dự phòng	(251.479.649)	910.533.957
Khác	3.000.000	74.190.166
	15.607.949.424	14.033.930.358



33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	2.908.289.019	7.045.209.966
Các khoản khác	347.550.000	225.912.008
	3.255.839.019	7.271.121.974
Chi phí khác		
Các khoản phạt	-	23.555.524
Các khoản khác	6.077.795	215.040.063
	6.077.795	238.595.587

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	46.683.579.368	66.892.699.788
Trừ: <i>Chênh lệch tạm thời</i>	(6.438.968.961)	(7.045.209.966)
Cộng: <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	149.768.940	840.890.628
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.394.379.347	60.688.380.450
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ (*)	8.078.875.870	12.137.676.090

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.403.371.279	634.941.627.061
Chi phí nhân viên	211.971.284.065	215.395.801.358
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.880.355.171	81.834.686.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.513.976.951	21.263.204.489
Chi phí dự phòng	16.069.711.910	910.533.957
Khác	3.131.934.871	2.000.217.425
	883.970.634.247	956.346.070.996



36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Doanh thu, giá vốn của lĩnh vực kinh doanh này đã được trình bày ở Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29 tương ứng. Tài sản và công nợ dùng toàn bộ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ này

Chỉ tiêu	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	377.153.169.156	527.362.745.447	904.515.914.603
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(367.835.467.301)	(497.939.727.103)	(865.775.194.404)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	9.317.701.855	29.423.018.344	38.740.720.199
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			22.888.537.788
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			(18.195.439.843)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			43.433.818.144
Lãi thuần từ hoạt động khác			3.249.761.224
Lợi nhuận kế toán trước thuế			46.683.579.368
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(8.078.875.870)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.287.793.792)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			37.316.909.706
Tài sản bộ phận	1.170.981.538.467	670.979.222.450	1.841.960.760.917
Tổng tài sản			1.841.960.760.917
Nợ phải trả bộ phận	586.092.892.609	433.397.501.881	1.019.490.394.490
Tổng nợ phải trả			1.019.490.394.490



Kỳ trước

Chi tiêu	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	423.757.198.318	566.370.057.460	990.127.255.778
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(414.506.460.062)	(527.421.632.791)	(941.928.092.853)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	9.250.738.256	38.948.424.669	48.199.162.925
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			26.078.988.619
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			(14.417.978.143)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			59.860.173.401
Lãi thuần từ hoạt động khác			7.032.526.387
Lợi nhuận kế toán trước thuế			66.892.699.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(12.137.676.090)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.409.041.993)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			53.345.981.705
Tài sản bộ phận	1.652.363.066.870	546.381.378.560	2.198.744.445.430
Tổng tài sản			2.198.744.445.430
Nợ phải trả bộ phận	1.019.561.334.721	381.029.653.988	1.400.590.988.709
Tổng nợ phải trả			1.400.590.988.709

37. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	5.085.950.910	3.797.180.610

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	7.458.470.910	9.662.141.820
Từ 1 đến 5 năm	10.824.000.000	10.824.000.000
Trên 5 năm	2.931.500.000	4.284.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.213.970.910	24.770.641.820

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần mềm	455.500.000	455.500.000



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”)	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“PTSC”)	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú (“PTSC Long Phú”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí (“PTSC Marine”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí (“PTSC Supply Base”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng (“PTSC Đà Nẵng”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (“PTSC Quảng Ngãi”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (“PTSC Thanh Hóa”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC (“PTSC Hotel”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC (“PTSC M&C”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (“PVSB”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC (“PPS”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (“PVC MS”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (“PVD Training”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (“PVEP”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI (“PVI”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 (“PVN – Lô 01&02”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu (“PV Oil VT”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam (“PV PIPE”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (“PV Coating”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (“PVMTC”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BIEN DONG POC”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Dịch vụ Khí (“PV Gas Services”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (“EIC”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro (“Vietsovetro”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (“PVD Offshore”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (“PVU”)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

202-2
 NH
 (NH)
 AN
 TE
 AM
 CHỈ M



a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC AP	206.160.533.909	-
PTSC	85.538.466.160	81.921.346.422
PTSC M&C	1.170.221.888	20.599.129.551
PTSC Marine	(68.880.000)	1.699.843.376
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	9.234.168.862	-
PVEP	2.547.468.000	117.619.009.395
	304.581.978.819	221.839.328.744
(ii) Mua hàng hóa dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Hotel	10.440.478.491	5.834.065.227
PTSC Supply Base	8.326.076.198	7.733.924.461
PTSC Marine	1.453.973.100	15.385.715.136
PTSC G&S	652.002.500	-
PV Shipyard	620.388.400	1.566.041.800
PTSC M&C	-	80.220.000
PTSC	-	29.241.000
Các thành viên thuộc PVN		
PVI	9.828.562.136	7.173.343.899
PV Oil	2.205.152.939	9.386.363.636
Vietsovpetro	2.069.628.800	907.970.000
Petrosetco	1.302.175.225	6.976.542.730
PVN	1.086.835.379	688.935.784
PVC MS	1.031.509.500	1.138.070.800
PVMTC	512.600.000	401.790.000
PVD Training	452.000.000	6.058.890.000
PVU	245.000.000	-
	40.226.382.668	63.361.114.473



Thu nhập của các nhận sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Tiên Phong	946.619.000	643.292.000
Dương Hùng Văn	103.516.000	-
Nguyễn Tuấn	18.000.000	48.000.000
Nguyễn Đức Thiện	18.000.000	48.000.000
	1.086.135.000	739.292.000
Thù lao Ban kiểm soát		
Nguyễn Minh Tuấn (*)	-	-
Trần Thị Minh Phương	12.000.000	12.000.000
Phạm Thu Hiền	12.000.000	12.000.000
	24.000.000	24.000.000

(*) Ông Nguyễn Minh Tuấn nhận thù lao Trưởng Ban kiểm soát từ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Lương và thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Vũ Đình Cao Sơn	867.657.000	539.155.000
Lê Toàn Thắng	785.911.000	539.335.000
Nguyễn Văn Dương	772.312.000	551.104.000
Lương Văn Lực	384.978.750	-
Dương Hùng Văn	-	686.634.000
Hoàng Văn Duy	876.027.200	567.772.000
	3.686.885.950	2.884.000.000

b. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
--	-------------------	------------------

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)

Các thành viên thuộc PTSC

PTSC AP	72.916.517.930	-
PTSC	69.269.909.093	97.617.298.711
PTSC M&C	15.476.243.688	27.492.389.946
PTSC Supply Base	5.509.969.121	11.562.191.849
PTSC Quảng Ngãi	3.184.799.191	3.184.799.191
PTSC Thanh Hóa	3.170.512.206	2.683.374.923
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119

Các thành viên thuộc PVN

PVEP	20.003.203.443	17.783.305.441
PVN - Block 01&02	1.540.855.176	6.264.090.853
	191.539.206.967	167.054.648.033

(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Các thành viên thuộc PVN

PV PIPE	9.381.107.505	9.381.107.505
PV Coating	7.867.076.435	-
	17.248.183.940	9.381.107.505

00112
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐẠI
VIỆT



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	7.709.983.652	-
PV Shipyard	5.698.145.280	5.698.145.280
PTSC Thanh Hóa	-	487.137.283
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	1.915.536.250	1.915.536.250
	15.323.665.182	8.100.818.813
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Supply Base	6.576.452.351	8.389.199.094
PTSC Hotel	5.303.969.756	1.130.510.422
PV Shipyard	5.127.441.963	4.457.012.643
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PTSC Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
PTSC G&S	-	17.798.437.260
Các thành viên thuộc PVN		
Petrosetco	1.990.389.314	1.378.875.387
Vietsovpetro	1.913.099.804	307.213.000
PVC MS	1.105.646.260	245.104.920
PV Oil	1.095.104.644	850.320.551
PVMTC	505.900.000	153.800.000
PVD Training	334.400.000	402.320.000
PVI	257.822.846	257.822.846
PVU	245.000.000	-
PVMR	41.800.000	-
	26.701.488.545	37.575.077.730
(v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC	-	12.333.903.307
	11.096.429.662	23.430.332.969

10-06
HÀN
Y TN
TOÁN
ITT
NAM
IỐ CHỈ



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.007.965.443 đồng (kỳ trước: 24.772.900.443 đồng) là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 8.358.898.902 đồng (kỳ trước: 5.588.894.685 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

40. VẤN ĐỀ KHÁC

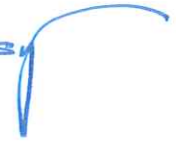
Công ty đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng số C-MOFT-OBUSSE-CTM-2024-0002 liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK. Cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024. Trong năm 2025, Công ty đã khởi kiện MOFT tại Tòa án Tối cao Singapore để yêu cầu chi trả một số phần công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu khi chấm dứt sớm hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, hai bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ (nếu có) của hai bên.


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng




Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 12.99.../POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi lợi nhuận
sau thuế TNDN (BCTC 6 tháng năm 2025)

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Đơn vị tính: Đồng	
				Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.316.909.706	53.345.981.705	-16.029.071.999	-30,05%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của công ty POS giảm so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân là:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm.
- Lợi nhuận khác giảm do hoàn nhập dự phòng bảo hành ít hơn cùng kỳ năm trước.

Công ty POS trân trọng thông báo.

Người đại diện theo pháp luật

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, ĐTT (02).



GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Cao Sơn